Mẫu số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 173-24/CV-TCO	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2024.*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Dịch vụ Biển Tân Cảng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất Quý II/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Dịch vụ Biển Tân Cảng

- Mã chứng khoán: TOS
- Địa chỉ: Số 52 – 54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ: (+84) 28 7300 6826 Fax: (+84) 28 3535 5423
- Email: info@tco.com.vn Website: https://tancangoffshore.com/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý II/2024 Hợp nhất

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có ☐ Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có ☐ Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG
Ký ngày: 30/7/2024 13:50:07

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có [X] Không [ ]

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có [X] Không [ ]

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có [ ] Không [X]

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có [ ] Không [ ]

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/7/2024 tại đường dẫn: https://tancangoffshore.com/invester_cat/bao-cao-tai-chinh/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quí II/2024 Hợp nhất.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Lê Đăng Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

(Thành lập tại Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ II NĂM 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
Báo cáo Ban Tổng Giám Đốc	1 – 3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 – 42

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đã lập Báo cáo này để đệ trình cùng với các báo cáo tài chính riêng Quí II năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17 tháng 3 năm 2012 và các Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi.

Theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652 thay đổi mới nhất lần thứ 12 ngày 07 tháng 05 năm 2024, tổng vốn Điều lệ của Công ty là 309.998.860.000 VND. Đến ngày 30/6/2024, theo báo cáo tài chính được lập, tổng vốn Điều lệ đã góp là 309.998.860.000 VND.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

Trụ sở hoạt động :

Địa chỉ : Số 52- 54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (028) 7300 6826 Fax: (028) 3535 5423

Email : info@tco.com.vn

Mã số thuế : 0311638652

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

Văn Phòng Đại Diện Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng tại Vũng Tàu

Địa chỉ : Số 8 Hoàng Diệu, Tòa nhà Petro Tower, Phường 1, Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Mã số thuế : 0311638652-002

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng - Chi nhánh Hải Phòng

Địa chỉ : Toà nhà Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, 808 Lê Hồng Phong, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng

Mã số thuế : 0311638652-003

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 4 đến trang 7.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và đến ngày lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Đắc Thiệu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Lê Đăng Phúc	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Đăng Phúc	Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Thanh Bình	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Phùng Hưng	Phó Tổng Giám Đốc

BAN KIỂM SOÁT:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Đức Duy	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên
Ông Phạm Huy Vũ	Thành viên

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Đăng Phúc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất Quí II năm 2024 được lập đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám Đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Nêu rõ các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành được áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những quy định và chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám Đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất với mức độ chính xác và hợp lý. Ban Tổng Giám Đốc cũng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán và các báo cáo tài chính hợp nhất được lập đã tuân thủ Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan. Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tôi phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, được trình bày từ trang 4 đến trang 42. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Lê Đăng Phúc
Tổng Giám Đốc

Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2024	Tại ngày 01.01.2024
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.741.562.000.719**	**1.413.887.698.237**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	V.1	**862.726.998.664**	**547.850.692.923**
1.	Tiền và tiền gửi ngân hàng	111		692.726.998.664	379.650.692.923
2.	Các khoản tương đương tiền	112		170.000.000.000	168.200.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**86.292.830.800**	**2.500.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		86.292.830.800	2.500.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.472.903.154.858**	**537.021.752.350**
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	1.177.168.972.117	501.543.185.710
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	129.802.534.898	29.794.950.653
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		18.000.000	-
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	189.123.810.783	30.143.809.161
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(23.214.540.048)	(24.460.193.174)
6.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.377.108	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**169.847.353.792**	**255.528.304.908**
1.	Hàng tồn kho	141	V.8	169.847.353.792	255.528.304.908
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**149.791.662.605**	**70.986.948.056**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	21.624.534.319	12.384.683.648
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.16	128.126.353.409	58.585.140.635
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		40.774.877	17.123.773
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**2.441.934.809.156**	**2.118.422.236.897**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**75.104.823.478**	**85.406.599.478**
1.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	9.000.000.000	19.000.000.000
2.	Phải thu dài hạn khác	216		66.104.823.478	66.406.599.478
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.847.160.516.924**	**1.732.390.769.620**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.628.231.253.208	1.513.170.402.441
	- Nguyên giá	222		3.605.508.820.352	3.365.444.469.965
	- Khấu hao lũy kế	223		(1.977.277.567.144)	(1.852.274.067.524)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	981.215.730	1.186.870.446
	- Nguyên giá	225		2.219.704.000	2.219.704.000
	- Khấu hao lũy kế	226		(1.238.488.270)	(1.032.833.554)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	217.948.047.986	218.033.496.733
	- Nguyên giá	228		219.290.529.186	219.290.529.186
	- Khấu hao lũy kế	229		(1.342.481.200)	(1.257.032.453)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**160.306.298.028**	**6.698.148.143**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	160.306.298.028	6.698.148.143
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	V.2	**208.491.803.731**	**163.465.467.699**
1.	Đầu tư vào công ty liên kết	252		208.491.803.731	163.465.467.699
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**150.871.366.995**	**130.461.251.957**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	148.730.281.108	128.194.219.840
2.	Lợi thế thương mại	269		2.141.085.887	2.267.032.117
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**5.183.496.809.875**	**3.532.309.935.134**

B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2024	Tại ngày 01.01.2024
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**3.986.773.443.064**	**2.391.221.034.909**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.178.675.702.693**	**1.397.589.887.555**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	333.408.954.990	233.422.112.424
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15a	69.071.150.878	453.375.206.272
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	36.606.260.508	41.539.295.810
4.	Phải trả người lao động	314		22.014.535.571	23.395.341.010
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	72.159.776.020	65.687.053.225
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	99.361.222.597	99.361.222.597
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	98.028.472.366	68.202.761.490
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	428.257.907.750	401.923.107.426
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	19.767.422.013	10.683.787.301
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.808.097.740.371**	**993.631.147.354**
1.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15b	1.761.005.059.000	-
2.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	49.680.611.293	99.361.222.597
3.	Phải trả dài hạn khác	337		150.000.000	150.000.000
4.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	997.262.070.078	894.119.924.757
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	V. 22	**1.196.723.366.811**	**1.141.088.900.225**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.196.723.366.811**	**1.141.088.900.225**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		309.998.860.000	309.998.860.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*309.998.860.000*	*309.998.860.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		340.479.752.983	293.738.095.119
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27.361.586.772	27.231.484.678
4.	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		255.121.230.330	252.641.389.090
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*139.665.157.054*	*104.590.167.093*
	- LNST chưa phân phối của kỳ này	*421b*		*115.456.073.276*	*148.051.221.997*
	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		263.761.936.726	257.479.071.338
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.183.496.809.875**	**3.532.309.935.134**

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thế Cường	Vũ Quang Tiến	Lê Đăng Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	959.239.739.842	333.510.433.764	1.468.184.874.056	654.737.524.471
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	50.303.636	-	50.303.636
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		959.239.739.842	333.460.130.128	1.468.184.874.056	654.687.220.835
4.	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	VI.2	773.678.406.827	237.271.019.209	1.180.457.485.509	480.626.758.335
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		185.561.333.015	96.189.110.919	287.727.388.547	174.060.462.500
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.553.535.849	2.978.027.581	10.011.480.432	3.694.397.107
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	31.157.279.184	22.170.216.183	58.572.943.262	41.194.666.895
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*28.765.557.843*	*21.279.966.602*	55.843.570.318	40.134.548.571
8.	Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		6.433.727.628	4.509.851.792	9.258.836.032	6.851.240.508
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.243.760.454	4.037.973.738	9.506.348.126	8.111.092.695
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	36.005.210.133	26.737.440.239	65.661.386.621	45.245.408.779
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		125.142.346.721	50.731.360.132	173.257.027.002	90.054.931.746
12.	Thu nhập khác	31	VI.7	11.770.077	3.554.098.234	347.102.069	3.593.810.682
13.	Chi phí khác	32	VI.8	507.744.587	179.086.819	511.691.760	661.829.236
14.	(Lỗ)/lợi nhuận khác	40		(495.974.510)	3.375.011.415	(164.589.691)	2.931.981.446
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		124.646.372.211	54.106.371.547	173.092.437.311	92.986.913.192
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.20	23.319.264.157	8.986.446.829	32.702.614.147	13.589.933.766
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	IV.20	-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		101.327.108.054	45.119.924.718	140.389.823.164	79.396.979.426
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		79.515.782.759	35.939.572.889	115.456.073.276	63.429.665.188
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		21.811.325.295	9.180.351.829	24.933.749.888	15.967.314.238

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thế Cường	Vũ Quang Tiến	Lê Đăng Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
	Lợi nhuận trước thuế	**01**	**173.092.437.311**	**92.986.913.192**
	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	125.294.603.083	103.847.731.347
	- Thay đổi các khoản dự phòng	03	(1.245.653.126)	3.274.934.821
	- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(7.153.931.506)	200.237.237
	- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.406.399.038)	(8.235.302.530)
	- Chi phí lãi vay	06	55.843.570.318	40.134.548.571
	Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**343.424.627.042**	**232.209.062.638**
	- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(943.562.229.614)	21.003.823.378
	- Giảm/ (Tăng) hàng tồn kho	10	85.680.951.116	(114.220.551.004)
	- (Giảm)/ Tăng các khoản phải trả	11	1.083.935.247.797	(1.122.563.556)
	- Giảm/ (Tăng) chi phí trả trước	12	(29.775.911.939)	17.986.002.412
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(57.064.094.231)	(46.837.442.324)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(37.885.121.204)	(12.414.515.557)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(10.813.130.029)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**444.753.468.967**	**85.790.685.958**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(120.509.513.811)	(159.687.965.845)
	- Tiền chi cho vay	23	(72.000.000)	(9.862.000.000)
	- Tiền thu hồi cho vay	24	10.054.000.000	7.719.000.000
	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(114.692.500.000)	-
	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(1.412.038.085)	1.191.052.295
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(226.632.051.896)**	**(160.639.913.550)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
	- Tiền thu từ nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	368.163.308	14.300.000.000
	- Tiền thu từ đi vay	33	518.164.315.553	344.807.826.153
	- Tiền trả nợ gốc vay	34	(388.518.683.706)	(258.380.704.717)
	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(168.686.202)	(168.686.202)
	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.090.220.283)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**96.754.888.670**	**100.558.435.234**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**314.876.305.741**	**25.709.207.642**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**547.850.692.923**	**153.887.945.943**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(5.118.317)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**862.726.998.664**	**179.592.035.268**

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thế Cường	Vũ Quang Tiến	Lê Đăng Phúc

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 07 công ty con (05 Công ty con trực tiếp, 02 Công ty con gián tiếp) chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này. Tập đoàn cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	52-54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	Cung cấp lương thực, thực phẩm, đại lý du lịch, kinh doanh khách sạn; cho thuê máy móc thiết bị	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang	39 Trần Hưng Đạo, KP Kiên Tân, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	52-54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	54%	54%	54%	54%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng	722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Xuân Cầu	Tòa nhà TCT Tân Cảng Sài Gòn, 808 Lê Hồng Phong, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100%	100%	51%	51%
Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS - Cát Lái (*)	Số 25 đường 4B, Tổ 7, khu phố 2, phường Phú Hữu, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM, Việt Nam	Hoạt động bán hàng siêu thị, cung cấp dịch vụ ăn uống	26,41%	28,42%	51,79%	55,72%
Công ty TNHH XD và TM Dương Anh (**)	10/256 Đà Nẵng, Phường Cầu Tre, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	51%	51%	100%	100%

(*) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng.

(**) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng.

5b. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	Thôn Kiều Lương, xã Châu Phong, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	31%	31%	31%	31%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry	Số 16-18 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh	45%	45%	45%	45%
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Yico Việt Nam	NQ 10-15, Nguyệt Quế 10, Khu đô thị Vinhome Star City, Phường Đông Hương, Thành phố Thanh Hoá, Thanh Hoá	35%	35%	35%	35%
Công ty TNHH Dịch Vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	52-54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	50%	-	50%	-
Công ty Cổ phần Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	52-54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	36%	-	36%	-

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, có 1052 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 853 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở kế toán dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính Quí II/2024 của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính Quí II/2024 của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo thời gian quy định trên hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 05

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính là 5 - 6 năm.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là Chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu;
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận cố định

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty với các đối tác, trong đó: Công ty là bên nhận và theo dõi vốn góp của đối tác; các đối tác được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là hợp đồng hợp tác kinh doanh nhưng bản chất là hợp đồng vay. Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính như sau:

- Ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của hoạt động hợp tác kinh doanh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình;
- Khoản nhận vốn góp từ các đối tác được phản ánh là khoản đi vay;
- Khoản phân chia kết quả cho các đối tác (được tính trên cơ sở số vốn góp, thời gian góp vốn và tỷ lệ lãi suất cố định) được phản ánh là chi phí tài chính trong kỳ.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông Công ty.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30.06.2024	Tại ngày 01.01.2024
Tiền mặt	2.696.521.962	1.684.117.085
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	790.030.476.702	377.616.575.838
Tiền đang chuyển	-	350.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	70.000.000.000	168.200.000.000
Cộng	**862.726.998.664**	**547.850.692.923**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng

2.b Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn là đầu tư vào công ty liên kết. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

	Tại ngày 30.6.2024			Tại ngày 01.01.2024		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá trị	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
CTCP Tân Cảng Quế Võ	121.249.370.000	11.771.436.164	133.020.806.164	121.249.370.000	6.727.299.974	127.976.669.974
CTCP Tân Cảng Gantry	22.275.000.000	3.131.161.096	25.406.161.096	22.275.000.000	2.551.562.717	24.826.562.717
Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	17.767.500.000	3.469.125.680	21.236.625.680	-	-	-
CTCP Hỗ trợ Hàng hải và Dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng	18.000.000.000	286.294.195	18.286.294.195	-	-	-
CTCP Đầu tư Yico Việt Nam	10.500.000.000	41.916.596	10.541.916.596	10.500.000.000	162.235.008	10.662.235.008
CTCP Du lịch - Giải trí Saigon Today	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Cộng	**191.791.870.000**	**16.699.933.731**	**208.491.803.731**	**156.024.370.000**	**7.441.097.699**	**163.465.467.699**

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các đơn vị như sau:

Tên Công ty	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 01.01.2024	
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
CTCP Tân Cảng Quế Võ	3.911.270	31,00%	3.911.270	31,00%
CTCP Du lịch - Giải trí Saigon Today	200.000	20,00%	200.000	20,00%
CTCP Tân Cảng Gantry	2.025.000	45,00%	2.025.000	45,00%
CTCP Đầu tư Yico Việt Nam	1.050.000	35,00%	1.050.000	35,00%
CTCP Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	1.800.000	36,00%	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	-	50,00%	-	-

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	CTCP Tân Cảng Quế Võ	CTCP Tân Cảng Gantry	CTCP Đầu Tư Yico	Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	CTCP Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	Cộng
Tại ngày 01.01.2024	**127.976.669.974**	**24.826.562.717**	**10.662.235.008**	**-**	**-**	**163.465.467.699**
Phát sinh trong kỳ	-	-	-	17.767.500.000	18.000.000.000	35.767.500.000
Lợi nhuận trong kỳ	5.044.136.190	579.598.379	(120.318.412)	3.469.125.680	286.294.195	9.258.836.032
Phân phối lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30.6.2024	**133.020.806.164**	**25.406.161.096**	**10.541.916.596**	**21.236.625.680**	**18.286.294.195**	**208.491.803.731**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30.06.2024	Tại ngày 01.01.2024
Phải thu các bên liên quan	***685.077.032.148***	***75.470.820.252***
Quân chủng Hải Quân	599.896.056.183	-
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	42.876.449.618	39.899.728.476
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng	22.856.669.704	20.262.188.576
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	17.095.875.000	13.176.540.000
CTCP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	1.425.485.750	1.428.874.668
CTCP Kho vận Tân Cảng	304.654.108	347.831.000
CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	30.449.200	55.112.400
CTCP Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	78.093.000	255.504.731
CTCP Tân Cảng - Gantry	489.071.585	12.441.600
CTCP Tân Cảng Quế Võ	24.228.000	11.630.000
CTCP DV Hàng Hải Tân Cảng	-	8.327.801
CTCP Vận tải bộ Tân Cảng	-	12.641.000
Phải thu các khách hàng khác	***492.091.939.969***	***426.072.365.458***
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	36.368.751.962	81.238.359.937
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Dacinco	31.227.585.000	46.227.585.000
Jungwon Maritime Pte Ltd	21.680.737.947	21.680.737.947
CTCP Đầu Tư và Quản Lý Tài Sản Á Châu	12.263.058.993	10.904.108.113
Marin East Company Limited	7.100.864.042	13.655.711.894
CTCP Thép Hòa Phát Dung Quất	9.766.989.393	15.400.062.039
Các khách hàng khác	373.683.952.632	236.965.800.528
Cộng	**1.177.168.972.117**	**501.543.185.710**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30.06.2024	Tại ngày 01.01.2024
CTCP Xây dựng Công trình Tân Cảng	30.000.000.000	-
CTCP Xây dựng TM XNK Quê Hương	20.000.000.000	-
TCT Ba Son - Công ty TNHH MTV	10.262.207.751	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và Vận tải Quảng Hà	9.299.300.000	-
Công ty TNHH Vận Tải Quang Hải	-	20.000.000.000
Các nhà cung cấp khác	60.241.027.147	9.794.950.653
Cộng	**129.802.534.898**	**29.794.950.653**

5. Phải thu về cho vay dài hạn

	Tại ngày 30.06.2024	Tại ngày 01.01.2024
Phải thu các bên khác	9.000.000.000	19.000.000.000
Cộng	**9.000.000.000**	**19.000.000.000**

6. Phải thu khác

6.a Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 01.01.2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	**11.739.825.558**	-	**14.168.933.231**	-
CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng:	9.894.455.694	-	13.030.741.450	-
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh	*8.875.126.935*	-	*7.393.677.135*	-
+ Phải thu lợi nhuận hợp tác kinh doanh	*1.019.328.759*	-	*5.637.064.315*	-
CTCP Tân Cảng Gantry	1.845.369.864	-	1.138.191.781	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**177.383.985.225**	-	**15.974.875.930**	-
Thuế GTGT chưa kê khai	44.430.298		131.992.202	
Tạm ứng	15.436.015.139		8.006.838.766	
Ký cược, ký quỹ	154.015.973.343		3.162.710.820	
Phải thu ngắn hạn khác	7.887.566.445		4.673.334.142	
Cộng	**189.123.810.783**	-	**30.143.809.161**	-

6.a *Phải thu dài hạn khác*

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 01.01.2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***7.546.925.026***		***7.546.925.026***	
CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng (i)	7.546.925.026		7.546.925.026	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***58.557.898.452***		***58.859.674.452***	
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	58.517.898.452		58.759.674.452	
Phải thu dài hạn khác	40.000.000		100.000.000	
Cộng	**66.104.823.478**	-	**66.406.599.478**	-

(i) Là khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1801/IDI-KHKD ngày 18 tháng 01 năm 2016 giữa Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng (Công ty con của Tập đoàn), Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng Sóng Thần để thực hiện đầu tư xây dựng và khai thác Kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần. Thời gian hợp tác là 49 năm kể từ ngày Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn bàn giao cơ sở hạ tầng. Tổng vốn đầu tư dự kiến là 182.240.576.584 VND, tỷ lệ vốn góp của Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng là 50% tương đương 91.120.288.292 VND. Hiệu quả kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 01.01.2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các tổ chức cá nhân khác	**25.153.583.886**	**(23.214.540.048)**	**26.399.237.012**	**(24.460.193.174)**
Jungwon Maritime Pte Ltd	21.267.976.406	(21.267.976.406)	21.267.976.405	(21.267.976.405)
Công ty TNHH Một thành viên Linh Ngọc Ngân	-	-	1.245.653.127	(1.245.653.127)
Bệnh viện 30-4	2.087.820.000	(1.043.910.000)	2.087.820.000	(1.043.910.000)
Đối tượng khác	1.797.787.480	(902.653.642)	1.797.787.480	(902.653.642)
Cộng	**25.153.583.886**	**(23.214.540.048)**	**26.399.237.012**	**(24.460.193.174)**

8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30.06.2024	Tại ngày 01.01.2024
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	126.826.933.219	250.415.610.144
Nguyên liệu, vật liệu	40.969.267.044	2.456.664.707
Hàng hóa	1.953.474.469	2.563.767.867
Thành phẩm	75.246.547	64.239.425
Công cụ dụng cụ	22.432.513	28.022.765
Cộng	**169.847.353.792**	**255.528.304.908**

9. Chi phí trả trước

9.a Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 30.06.2024	Tại ngày 01.01.2024
Chi phí bảo hiểm	5.063.512.044	7.809.873.274
Chi phí công cụ dụng cụ	12.323.590.019	2.247.550.761
Chi phí sửa chữa	1.511.124.579	1.535.141.815
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.726.307.677	792.117.798
Cộng	**21.624.534.319**	**12.384.683.648**

9.b Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30.06.2024	Tại ngày 01.01.2024
Chi phí duy tu, sửa chữa	76.316.838.704	65.936.836.641
Chi phí công cụ, dụng cụ	28.928.141.329	30.282.336.578
Chi phí cấp vật tư, bảo dưỡng cho tàu	4.861.847.206	26.966.470.137
Chi phí thuê thiết bị ứng cứu sự cố tràn dầu	-	5.008.576.484
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	38.623.453.870	-
Cộng	**148.730.281.108**	**128.194.219.840**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	509.898.737.359	1.144.153.512.346	1.708.653.265.176	1.510.734.829	1.228.220.255	**3.365.444.469.965**
Mua trong kỳ	-	12.126.571.053	227.887.779.334	-	50.000.000	**240.064.350.387**
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	509.898.737.359	1.156.280.083.399	1.936.541.044.510	1.510.734.829	1.278.220.255	**3.605.508.820.352**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	416.207.514.510	562.196.741.698	10.710.473.069	973.591.274	**1.198.220.255**	**991.286.540.806**
Giá trị hao mòn						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	426.743.726.318	972.752.731.026	450.290.468.820	1.269.425.137	1.217.716.223	**1.852.274.067.524**
Khấu hao trong kỳ	2.555.068.731	31.278.905.737	91.106.370.690	51.541.560	11.612.902	**125.003.499.620**
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	429.298.795.049	1.004.031.636.763	541.396.839.510	1.320.966.697	1.229.329.125	**1.977.277.567.144**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	83.155.011.041	171.400.781.320	1.258.362.796.356	241.309.692	10.504.032	**1.513.170.402.441**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	80.599.942.310	152.248.446.636	1.395.144.205.000	189.768.132	48.891.130	**1.628.231.253.208**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Phương tiện vận tải truyền dẫn	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.219.704.000	(1.032.833.554)	**1.186.870.446**
Khấu hao trong kỳ	-	(205.654.716)	**(205.654.716)**
Thanh lý trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	**2.219.704.000**	(1.238.488.270)	**981.215.730**

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	217.814.485.186	1.476.044.000	**219.290.529.186**
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	217.814.485.186	1.476.044.000	**219.290.529.186**
Giá trị hao mòn			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	1.257.032.453	**1.257.032.453**
Tăng trong kỳ	-	85.448.747	**85.448.747**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	1.342.481.200	**1.342.481.200**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	217.814.485.186	219.011.547	**218.033.496.733**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	217.814.485.186	133.562.800	**217.948.047.986**

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30.6.2024	Tại ngày 01.01.2024
Mua sắm TSCĐ	119.930.449.880	-
Xây dựng cơ bản dở dang	40.375.848.148	6.698.148.143
Cộng	**160.306.298.028**	**6.698.148.143**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30.06.2024	Tại ngày 01.01.2024
Phải trả các bên liên quan	**21.853.413.042**	**23.927.239.190**
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	7.030.800.000	5.560.300.000
CTCP Tân Cảng Gantry	6.451.406.866	4.220.618.618
Công ty TNHH Một thành viên Hải sản Trường Sa	3.604.995.091	2.143.682.556
CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	1.901.769.488	6.171.791.075
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	1.666.123.985	1.317.993.310
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng	906.178.314	621.102.610
CTCP Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	292.139.298	685.265.021
Công ty TNHH Một thành viên 128	-	3.206.486.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	**311.555.541.948**	**209.494.873.234**
CTCP Hạ tầng và thiết bị môi trường Hà Nội	31.454.500.000	-
CTCP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	21.468.765.144	25.619.104.855
Công ty TNHH TM XNK và vận tải Khôi Nguyên	19.246.992.110	-
Công ty TNHH Vận tải Quang Ải	15.102.722.786	-
Công ty TNHH Tân An Thịnh Hải Phòng Việt Nam	14.265.400.000	-
CTCP thiết bị và dịch vụ TCE	8.673.000.000	-
CTCP Xây lắp Công Trình Năng Lượng Biển	9.253.073.850	-
Aussie Offshore Services Limited	4.496.356.326	7.835.445.889
CTCP Hàng hải và Năng lượng Hải Mã	-	33.212.249.195
Các nhà cung cấp khác	187.594.731.732	142.828.073.295
Cộng	**333.408.954.990**	**233.422.112.424**

15. Người mua trả tiền trước

15.a Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30.06.2024	Tại ngày 01.01.2024
Trả trước bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	***69.071.150.878***	***453.375.206.272***
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	60.547.629.988	-
Quân chủng Hải quân	-	433.180.505.185
CTCP Kỹ thuật Xây dựng Biển	-	10.614.263.454
Các khách hàng khác	8.523.520.890	9.580.437.633
Cộng	**69.071.150.878**	**453.375.206.272**

15.b Người mua trả tiền trước dài hạn

	Tại ngày 30.06.2024	Tại ngày 01.01.2024
Quân chủng Hải quân	1.761.005.059.000	-
	1.761.005.059.000	-

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30.06.2024	Tại ngày 01.01.2024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.777.015.014	36.987.809.575
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.874.868.271	2.571.872.544
Thuế thu nhập cá nhân	2.811.032.620	1.696.462.023
Các loại thuế khác	143.344.603	283.151.668
Cộng	**36.606.260.508**	**41.539.295.810**

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng hóa xuất khẩu, dịch vụ cung cấp quốc tế 0%
- Hàng hóa nông sản sơ chế hoặc chưa qua chế biến khi bán cho các đơn vị Quân đội, khách hàng lẻ 5%
- Hàng hóa, dịch vụ còn lại 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm 2014, Công ty phát sinh hoạt động đầu tư mới vào lĩnh vực cầu cảng và bắt đầu có thu nhập chịu thuế. Theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm (kể từ năm 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động này. Ngoài ra, thu nhập từ hoạt động cầu cảng được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, bắt đầu từ năm 2014.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp các loại thuế khác theo quy định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30.06.2024	Tại ngày 01.01.2024
Phải trả các bên liên quan	***8.940.632.000***	***14.273.738.740***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	8.940.632.000	8.940.632.000
Công ty TNHH MTV Hải sản Trường Sa	-	5.333.106.740
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***63.219.144.020***	***51.413.314.485***
Lãi vay phải trả	16.537.291.221	22.612.156.511
Chi phí thuê tàu phải trả	15.217.205.835	11.020.370.124
Chi phí nhiên liệu phải trả	9.267.276.218	5.172.364.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.153.542.942	11.059.381.332
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	14.043.827.804	1.549.042.476
Cộng	**72.159.776.020**	**65.687.053.225**

18. Doanh thu chưa thực hiện

18.a Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 30.06.2024	Tại ngày 01.01.2024
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	99.361.222.597	99.361.222.597
Cộng	**99.361.222.597**	**99.361.222.597**

18.b Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Tại ngày 30.06.2024	Tại ngày 01.01.2024
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	49.680.611.293	99.361.222.597
Cộng	**49.680.611.293**	**99.361.222.597**

19. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30.06.2024	Tại ngày 01.01.2024
Phải trả các bên liên quan	***68.943.827.107***	***53.247.265.202***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn:	68.943.827.107	53.191.356.393
+ Cổ tức phải trả	68.758.308.500	52.018.310.000
+ Khoản BHXH và khoản thu hộ phải trả	185.518.607	1.173.046.393
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		55.908.809
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***29.084.645.259***	***14.955.496.288***
Kinh phí công đoàn	1.017.963.225	981.142.660
Các khoản bảo hiểm phải nộp	974.075.578	94.534.789
CTCP Việt Nam Travelmart Đà Nẵng - Nhận vốn hợp tác kinh doanh (i)	-	1.750.718.000
Các khoản ký quỹ, ký cược	2.230.808.300	2.230.808.300
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	24.861.798.156	9.898.292.539
Cộng	***98.028.472.366***	***68.202.761.490***

20. Vay và nợ thuê tài chính

20.a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2024	Tại ngày 01.01.2024
Vay ngắn hạn Ngân hàng	275.239.690.062	227.330.702.563
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú	56.712.612.213	66.322.421.286
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	82.140.884.202	45.722.683.166
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa	27.601.355.778	32.799.295.893
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	75.377.369.384	44.418.213.215
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	25.945.354.270	25.876.032.953
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	***7.462.114.215***	***12.192.056.050***
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng (Xem thuyết ***minh số V.20b)***	152.712.511.984	173.555.032.459
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú	3.909.594.800	10.080.007.620
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	65.321.634.900	63.220.144.567
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Vũng Tàu	14.284.257.680	14.284.257.680
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	62.514.881.748	62.514.881.748
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Khánh Hòa	6.682.142.856	6.682.142.856
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	-	16.773.597.988
Vay ngắn hạn cá nhân khác	-	700.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả thuê tài chính	305.705.704	337.372.404
Cộng	**428.257.907.750**	**401.923.107.426**

Thông tin bổ sung về các khoản vay ngắn hạn:

Ngân hàng/ Hợp đồng vay	*Mục đích vay/ Hạn mức*	*Thời hạn*	*Lãi suất*	*Tài sản đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Hợp đồng cấp tín dụng số 0067/2375/N-CTD ngày 03/07/2023	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ san xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 100 tỷ VND	12 tháng	5,4 đến 6,5%/ năm	Cầm cố tài khoản tiền gửi tại VCB/ Thế chấp hai Cẩu RTG 6+1/ Thế chấp 01 cẩu bờ trục hiệu Kocks 73013/ Các quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng cho thuê thiết bị với Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.
Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh An Phú				
Hợp đồng tín dụng 161963.23. 151.1131175.TD ngày 12/10/2023	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 80 tỷ VND	12 tháng	5,5%/ năm	02 Cẩu Container Kocks (số hiệu Q20 và Q21) và 01 Tàu TC Royal
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa				
Hợp đồng tín dụng ngày 01/2023/ 12827294/ HĐTD ngày 28/02/2023	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 80 tỷ VND	12 tháng	5,5% đến 5,8%/năm	02 cẩu bờ Container hiệu Kocks
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa				
Hợp đồng cấp tín dụng số 97/2023/ HĐBĐ/ NHCT126 ngày 25/8/2023	Bổ sung VLĐ phục vụ cho các hoạt động đầu tư TSCĐ. Hạn mức 40 tỷ VND	5 tháng	5,5% đến 6%/năm	Thế chấp tàu Tân Cảng 86
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2				
Hợp đồng tín dụng số 162021.23.103. 17529583.TD ngày 29/9/2023	Phát hành bảo lãnh thanh toán, LC, giải ngân để thực hiện công trình. Hạn mức 200 tỷ VND	6 tháng	6,8%/năm	Hàng hóa, quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ hợp đồng thi công xây dựng công trình
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành				
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 112-00009408. 05125/2023/HĐTD ngày 15/8/2023	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh/ phát hành bảo lãnh/ LC doanh nghiệp	6 tháng	8,8% đến 10%/năm	Tàu hút xén thổi (Dredger) TCDG CSD02

20.b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 30.6.2024	Tại ngày 01.01.2024
Vay dài hạn ngân hàng	***767.935.305.771***	***664.656.140.948***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	170.224.663.450	202.885.480.900
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú	3.909.642.502	5.864.439.902
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	212.582.373.186	48.184.007.186
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Vũng Tàu	26.386.687.459	33.528.816.299
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	190.132.613.618	221.390.054.492
Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn Việt Nam	78.515.178.574	81.856.250.002
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành	86.184.146.982	70.947.092.167
Vay dài hạn các cá nhân khác	***228.800.000.000***	***228.800.000.000***
Nợ thuê tài chính	***526.764.307***	***663.783.809***
Cộng	**997.262.070.078**	**894.119.924.757**
Trong đó:		
Vay dài hạn các tổ chức *(i)*	767.935.305.771	664.656.140.948
Vay dài hạn các cá nhân Công ty mẹ *(ii)*	149.800.000.000	149.800.000.000
Vay dài hạn các cá nhân Công ty con	79.000.000.000	79.000.000.000
Nợ thuê tài chính *(i)*	526.764.307	663.783.809

Thông tin bổ sung về các khoản vay dài hạn:

Ngân hàng/ Hợp đồng vay	*Mục đích vay/ Hạn mức*	*Thời hạn*	*Lãi suất*	*Tài sản đảm bảo*
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				
Hợp đồng ngày 26/4/2021	Đầu tư tàu TC Dolphin/ Hạn mức vay: 65 tỷ VND	05 năm	7,0%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

Ngân hàng/ Hợp đồng vay	*Mục đích vay/ Hạn mức*	*Thời hạn*	*Lãi suất*	*Tài sản đảm bảo*
Hợp đồng ngày 08/11/2021	Đầu tư tàu nạo vét xén thổi 650/ Hạn mức vay: 129.92 tỷ VND	07 năm	7,29%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 07/4/2021	Đầu tư tòa nhà văn phòng 52 Trương Văn Bang Hạn mức vay: 77tỷ VND	07 năm	7,45% đến 9,2%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 14/07/2021	Tài trợ khoản vay vốn đầu tư trung hạn không tuần hoàn tại Ngân hàng TMCP Quân đội	54 tháng	7,0%/năm	Tàu TC Vigour số hiệu IMO 9443530
Hợp đồng ngày 22/04/2022	Thanh toán mua tàu lai ASD 2813	07 năm	7,3%/năm	Thế chấp tàu TC 99
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú				
Các hợp đồng vay ký kết trong các năm 2016 và 2020	Đầu tư xây dựng kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần; thanh toán tiền mua thiết bị ứng cứu sự cố tràn dầu khu vực Cảng và Phao xuất dầu không bến; đầu tư 1 tàu đa năng Pacific Vigour, số hiệu IMO 9443530	05 năm đến 10 năm	7% đến 9%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng
Hợp đồng tín dụng ngày 29/11/2017	Đầu tư tàu Olympic Progress/ HẠn mức vay tương đương 1.400.000 USD	05 năm	8,1% đến 9,6%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2				
Hợp đồng ngày 19/05/2022	Thanh toán mua sà lan và cần trục bánh xích	60 tháng	11,9%/năm	Sàn lan TCDG 01
Hợp đồng ngày 17/05/2022	Thanh toán mua xe o tô Toyota Fotuner	60 tháng	11,9%/năm	Thế chấp xe ô tô Fotuner BKS 51K-302.93
Hợp đồng ngày 06/7/2023	Đầu tư Tài sản cố định tàu kéo Tolak 11 và Tàu nạo vét một gàu Bestla	90 tháng	11,01% đến 11,7%/năm	Tàu Tolak 11 và Tàu Bestla
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Vũng Tàu				
Hợp đồng ngày 04/05/2021	Đầu tư mua tàu TC Eagle	05 năm	7,0%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 20/9/2023	Đầu tư mua tàu TC Saturn	05 năm	8,0%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				
Hợp đồng ngày 12/6/2018	Đầu tư 02 cẩu Mitsui – Paceco Portainer	106 tháng	7,5-8,3%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

Ngân hàng/ Hợp đồng vay	*Mục đích vay/ Hạn mức*	*Thời hạn*	*Lãi suất*	*Tài sản đảm bảo*
Hợp đồng ngày 15/6/2022	Đầu tư 01 tàu TC Venus	60 tháng	7,9%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 25/8/2022	Thanh toán chi phí đầu tư Dự án Đầu tư Tàu lai dắt ASD 2811	07 năm	8%/ năm	Thế chấp tàu Tân Cảng 66
Hợp đồng ngày 25/8/2023	Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho các hoạt động đầu tư TSCĐ. Hạn mức 40 tỷ	05 năm	5,5% đến 6%/ năm	Thế chấp tàu Tân Cảng 86
Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn Việt Nam				
Hợp đồng ngày 31/3/2022	Chi phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và công trình gắn liền trên đất Khách sạn Hà Nội Golden	180 tháng	9,0% đến 10,0%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành				
Hợp đồng ngày 30/12/2022	Chi phí đầu tư Tàu hút xén thổi TCDG CSD02	84 tháng	11,54%/ năm	Tàu hút xén thổi TCDG CSD02
Hợp đồng ngày 28/11/2023	Thanh toán mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	48 tháng	13,54%/ năm	06 xe đào bánh xích cần dài
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
Hợp đồng số 85.19.01/CTTC ngày 20/2/2019	02 chiếc xe ô tô tải KIA nhãn hiệu Thaco Frontier K200-ĐL	72 tháng	9,4%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng số 97.22.04/CTTC ngày 29/11/2022	01 xe ô tô Toyota Fortuner 2.7G 4x2 AT	60 tháng	9,4%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

(ii) Thông tin bổ sung về các khoản vay dài hạn cá nhân:

Khoản vay dài hạn các cá nhân để tăng cường vốn cho hoạt động offshore (thời hạn vay 05 năm, tự động gia hạn), đầu tư mua tàu TC89, đầu tư thiết bị ROV, đầu tư vào dự án Cầu Kocks và đầu tư mua tàu TC Fortune (thời hạn vay theo thời gian hoạt động của dự án, lần lượt là 10 năm, 7 năm, 8 năm và 10 năm). Chi tiết như sau:

	Tại ngày 30.6.2024	Tại ngày 01.01.2024
Đầu tư tàu TC89, đầu tư tàu TC Fortune và Phục vụ hoạt động offshore (lãi suất 9,0%/ năm)	***118.000.000.000***	***118.000.000.000***
Bên liên quan	35.000.000.000	35.000.000.000
Các cá nhân khác	83.000.000.000	83.000.000.000
Đầu tư thiết bị ROV ATOM và cẩu Kocks (lãi suất 25,0%/ năm)	**31.800.000.000**	**31.800.000.000**
Bên liên quan	1.000.000.000	1.000.000.000
Cán bộ nhân viên Công ty	200.000.000	200.000.000
Các cá nhân khác	30.600.000.000	30.600.000.000
Cộng	**149.800.000.000**	**149.800.000.000**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tại ngày 01.01.2024	Trích lập trong kỳ	Chi trong kỳ	Tại ngày 30.6.2024
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*10.089.422.704*	*15.029.429.136*	*(6.963.680.251)*	*18.155.171.589*
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	594.364.597	3.005.885.827	(1.988.000.000)	1.612.250.424
Cộng	**10.683.787.301**	**18.035.314.963**	**(8.951.680.251)**	**19.767.422.013**

22. Vốn chủ sở hữu

22.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm 2023						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	309.998.860.000	249.381.338.937	233.202.153.248	27.145.979.951	207.224.216.634	1.026.952.548.770
Góp vốn trong năm	-	-	-	-	14.348.769.091	14.348.769.091
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	163.080.651.133	-	37.591.543.529	200.672.194.662
Trích lập các quỹ trong năm		42.191.689.025	(62.143.481.880)	-	-	(19.951.792.855)
Phân phối các quỹ/ điều chuyển các quỹ trong năm	-	2.165.067.157	(3.998.218.411)	220.504.727	(1.570.457.916)	(3.183.104.443)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(77.499.715.000)	-	-	(77.499.715.000)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(135.000.000)	(115.000.000)	(250.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**309.998.860.000**	**293.738.095.119**	**252.641.389.090**	**27.231.484.678**	**257.479.071.338**	**1.141.088.900.225**
Năm 2024						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	309.998.860.000	293.738.095.119	252.641.389.090	27.231.484.678	257.479.071.338	1.141.088.900.225
Lợi nhuận trong kỳ			115.456.073.276	-	24.933.749.888	140.389.823.164
Trích lập các quỹ trong kỳ		46.741.657.864	(66.476.403.036)	-	(3.120.244.500)	(22.854.989.672)
Phân phối các quỹ/ điều chuyển các quỹ trong kỳ	-	-	-	265.102.094	-	265.102.094
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(46.499.829.000)	-	(15.530.640.000)	(62.030.469.000)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	(135.000.000)	-	(135.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	**309.998.860.000**	**340.479.752.983**	**255.121.230.330**	**27.361.586.772**	**263.761.936.726**	**1.196.723.366.811**

22.b *Chi tiết góp vốn của vốn chủ sở hữu*

	Tại ngày 30.6.2024	Tại ngày 01.01.2024
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	111.599.990.000	111.599.990.000
Các cổ đông khác	198.398.870.000	198.398.870.000
Cộng	**309.998.860.000**	**309.998.860.000**

22.c *Cổ phiếu*

	Tại ngày 30.6.2024	Tại ngày 01.01.2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.999.886	30.999.886
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30.999.886	30.999.886
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.999.886	30.999.886

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ ngoài khơi	701.748.533.474	460.747.210.835
Doanh thu bán hàng hóa	101.078.075.899	85.397.802.487
Doanh thu cho thuê tài sản	92.162.414.754	74.149.906.202
Doanh thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh	6.606.900.817	6.594.610.152
Doanh thu hoạt động dịch vụ khác	566.588.949.112	27.847.994.795
Cộng	**1.468.184.874.056**	**654.737.524.471**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài khơi	534.592.200.527	370.170.300.170
Giá vốn của hàng hóa đã bán	84.074.147.092	68.882.596.914
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản	62.833.571.692	12.310.440.176
Giá vốn từ hoạt động hợp tác kinh doanh	3.900.029.344	4.131.550.917
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	495.057.536.854	25.131.870.158
Cộng	**1.180.457.485.509**	**480.626.758.335**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	7.571.713.149	2.308.739.888
Lãi tiền gửi/ cho vay	2.406.399.038	1.384.062.022
Doanh thu hoạt động tài chính khác	33.368.245	1.595.197
Cộng	**10.011.480.432**	**3.694.397.107**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	55.843.570.318	40.134.548.571
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	417.915.203	952.656.798
Chi phí tài chính khác	2.311.457.741	107461526
Cộng	**58.572.943.262**	**41.194.666.895**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5.080.615.377	4.768.671.406
Chi phí vật liệu, bao bì	30.022.153	39.811.642
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	444.542.536	300.190.341
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.750.000	3.750.000
Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa	7.126.398	4.958.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.131.451.073	2.078.413.185
Các chi phí khác	808.840.589	915.297.788
Cộng	**9.506.348.126**	**8.111.092.695**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	36.781.066.489	26.621.299.248
Chi phí vật liệu quản lý	645.231.225	496.054.119
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.188.219.324	701.854.503
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.899.440.462	596.899.530
Thuế, phí và lệ phí	90.846.471	152.261.983
Dự phòng phải thu khó đòi	-	3.274.934.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.136.506.865	9.764.915.346
Chi phí bằng tiền khác	9.920.075.785	3.637.189.229
Cộng	**65.661.386.621**	**45.245.408.779**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền bồi thường	60.300.000	3.521.405.450
Thu nhập khác	286.802.069	72.405.232
Cộng	**347.102.069**	**3.593.810.682**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	443.291.473	536.332.555
Chi phí khác	68.400.287	125.496.681
Cộng	**511.691.760**	**661.829.236**

VII. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thế Cường	Vũ Quang Tiến	Lê Đăng Phúc